

Traphaco[®]
CÔNG TY CP TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2016

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

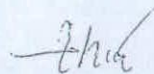
HÀ NỘI – 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Mã số | Quý II | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-------------|-------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 01 | 513.912.724.254 | 500.383.144.771 | 1.008.908.772.212 | 962.167.664.960 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | 5.266.288.223 | 600.522.526 | 5.936.966.387 | 1.289.641.449 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 10 | 508.646.436.031 | 499.782.622.245 | 1.002.971.805.825 | 960.878.023.511 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 19 | 11 | 255.791.089.986 | 266.275.431.174 | 518.864.968.016 | 516.218.979.092 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | 252.855.346.045 | 233.507.191.071 | 484.106.837.809 | 444.659.044.419 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 21 | 3.426.796.149 | 1.207.698.773 | 6.790.835.466 | 3.743.919.759 |
| 7 Chi phí tài chính | 21 | 22 | 18.245.889.390 | 22.009.696.399 | 42.707.564.117 | 40.271.378.750 |
| 8 Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 274.064.000 | 341.532.000 | 566.664.000 | 849.373.011 |
| 9 Chi phí bán hàng | 24 | 24 | 118.164.976.402 | 114.832.620.013 | 226.420.183.926 | 219.618.450.324 |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 25 | 45.131.126.982 | 43.332.509.514 | 85.518.778.236 | 79.283.343.026 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | 74.740.149.420 | 54.540.063.917 | 136.251.146.996 | 109.229.792.078 |
| 12 Thu nhập khác | | 31 | 1.217.741.430 | 1.125.478.931 | 2.539.546.052 | 1.860.619.389 |
| 13 Chi phí khác | | 32 | 1.148.764.683 | 862.137.176 | 1.448.237.175 | 695.776.636 |
| 14 Lợi nhuận khác | | 40 | 68.976.747 | 263.341.755 | 1.091.308.877 | 1.164.842.753 |
| 15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết | | 24 | 18.644.469 | 45.628.228 | 63.518.051 | 138.351.327 |
| 16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 50 | 74.827.770.637 | 54.849.033.901 | 137.405.973.925 | 110.532.986.159 |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 51 | 13.155.210.675 | 12.235.979.170 | 25.526.109.881 | 21.920.083.230 |
| 18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 52 | 623.374.087 | (281.191.020) | (347.053.655) | (14.899.370) |
| 19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 60 | 61.049.185.874 | 42.894.245.750 | 112.226.917.699 | 88.627.802.299 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 61 | 50.344.950.705 | 36.916.474.586 | 100.602.614.049 | 76.509.879.677 |
| Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát | | 62 | 10.704.235.169 | 5.977.771.164 | 11.624.303.650 | 12.117.922.622 |
| 20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22 | 70 | | | 3.704 | 2.812 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016
Tổng giám đốc




Trần Túc Mã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

| TÀI SẢN | Thuyết minh | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100 | 981.523.594.347 | 949.555.966.017 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1 | 110 | 275.430.820.405 | 345.097.768.053 |
| 1 Tiền | | 111 | 90.806.407.319 | 89.495.341.186 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | | 112 | 184.624.413.086 | 255.602.426.867 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 120 | 10.250.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 121 | 10.250.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu | | 130 | 384.509.272.464 | 281.277.688.871 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 2 | 131 | 271.965.839.977 | 228.504.056.025 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 132 | 96.539.345.154 | 38.410.524.507 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 3 | 136 | 22.177.561.832 | 19.020.835.687 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 4 | 137 | (6.854.632.469) | (5.338.885.318) |
| 5 Tài sản thiếu chờ xử lý | | 139 | 681.157.970 | 681.157.970 |
| IV. Hàng tồn kho | 5 | 140 | 300.270.232.899 | 312.487.370.179 |
| 1 Hàng tồn kho | | 141 | 300.817.805.627 | 313.185.417.222 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | 149 | (547.572.728) | (698.047.043) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | 11.063.268.579 | 8.693.138.914 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | 151 | 3.201.222.151 | 1.869.609.753 |
| 2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | 7.833.868.986 | 6.743.458.585 |
| 3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 153 | 28.177.442 | 80.070.576 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | 383.891.480.751 | 346.967.447.115 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 3 | 210 | 39.089.325.722 | 16.991.157.110 |
| 1 Trả trước cho người bán dài hạn | | 212 | - | 16.300.000.000 |
| 2 Phải thu về cho vay dài hạn | | 215 | - | 200.000.000 |
| 3 Phải thu dài hạn khác | | 216 | 39.089.325.722 | 491.157.110 |
| II Tài sản cố định | | 220 | 229.696.834.517 | 235.312.746.043 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 6 | 221 | 190.869.943.508 | 195.900.617.990 |
| - Nguyên giá | | 222 | 410.910.267.765 | 403.927.772.768 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | 223 | (220.040.324.257) | (208.027.154.778) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 7 | 227 | 38.826.891.009 | 39.412.128.053 |
| - Nguyên giá | | 228 | 42.147.480.745 | 42.147.480.745 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | 229 | (3.320.589.736) | (2.735.352.692) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | 77.673.771.598 | 57.379.298.895 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8 | 242 | 77.673.771.598 | 57.379.298.895 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 250 | 4.445.821.792 | 5.122.476.148 |
| 1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 10 | 252 | 3.895.821.792 | 4.360.499.166 |
| 2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 253 | 509.417.661 | 509.417.661 |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 255 | 50.000.000 | 261.976.982 |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | 254 | (9.417.661) | (9.417.661) |
| V. Tài sản dài hạn khác | | 260 | 32.985.727.122 | 32.161.768.920 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | | 261 | 5.853.798.182 | 3.267.404.499 |
| 2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | 262 | 1.590.515.100 | 1.244.171.195 |
| 3 Lợi thế thương mại | | 269 | 25.541.413.840 | 27.650.193.225 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | 1.365.415.075.098 | 1.296.523.413.132 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | 383.958.738.513 | 329.667.417.867 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 310 | 372.385.346.191 | 329.257.417.867 |
| 1 Phải trả cho người bán ngắn hạn | 11 | 311 | 221.169.530.662 | 203.655.173.212 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 312 | 504.855.024 | 564.818.018 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 12 | 313 | 23.527.470.384 | 32.475.782.743 |
| 4 Phải trả người lao động | | 314 | 33.531.791.350 | 49.720.285.839 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 315 | 39.913.866.618 | 13.551.471.691 |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 318 | 1.520.751.755 | 977.229.098 |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 319 | 33.281.553.289 | 8.554.745.103 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 320 | 12.895.000.000 | 14.630.000.000 |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 322 | 6.040.527.109 | 5.127.912.163 |
| II. Nợ dài hạn | | 330 | 11.573.392.322 | 410.000.000 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | | 337 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 331 | 11.483.392.322 | 300.000.000 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 400 | 981.456.336.585 | 966.855.995.265 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 410 | 979.285.787.139 | 964.499.646.230 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 411 | 345.455.160.000 | 246.764.330.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | 153.747.160.000 | 153.747.160.000 |
| 3 Cổ phiếu quỹ (*) | | 415 | (3.593.000) | (3.593.000) |
| 4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái | | 417 | 179.264 | 179.264 |
| 5 Quỹ đầu tư phát triển | | 418 | 311.806.967.793 | 312.296.798.152 |
| 6 LNST chưa phân phối | | 421 | 78.607.529.852 | 166.416.575.824 |
| 7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 429 | 89.672.383.231 | 85.278.195.990 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | 2.170.549.446 | 2.356.349.035 |
| 1 Nguồn kinh phí | | 431 | 400.676.485 | 445.676.486 |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 432 | 1.769.872.961 | 1.910.672.549 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | 1.365.415.075.098 | 1.296.523.413.132 |

Người lập biểu

Thuy

Nguyễn Thị Ngọc Thuy

Kế toán trưởng

Kien

Đình Trung Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Trưởng ban kiểm soát



Mã

Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016*

MÀU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 137.405.973.925 | 110.532.986.159 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 15.203.539.657 | 14.144.953.247 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.365.272.836 | 523.175.845 |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 871.053.496 | 1.458.272.058 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.782.363.878) | (2.894.208.974) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 566.664.000 | 849.373.011 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 151.630.140.036 | 124.614.551.346 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (106.537.127.471) | (38.351.039.906) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 12.367.611.595 | (38.136.701.161) |
| Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 89.028.150.452 | 51.925.433.830 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (3.918.006.081) | 160.381.009 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (601.364.000) | (920.125.386) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (34.163.227.214) | (36.825.951.948) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 528.879.759 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (4.831.396.222) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 103.503.660.853 | 62.466.547.785 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (105.831.904.425) | (40.318.645.591) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 163.377.287 | 118.181.817 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (8.250.000.000) | (3.761.976.982) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 211.976.982 | 1.788.845.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.107.449.333 | 3.112.604.958 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (108.599.100.823) | (39.060.990.798) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 11.183.392.322 | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.735.000.000) | (19.157.749.427) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (74.019.900.000) | (73.874.969.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>(64.571.507.678)</i> | <i>(93.032.718.427)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (69.666.947.648) | (69.627.161.440) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 345.097.768.053 | 292.169.010.449 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 275.430.820.405 | 222.541.849.009 |

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Kiên

Đình Trung Kiên



Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

Mã
Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn sáu tỉ bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp:

Theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định nâng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần dược và VTYT Thái Nguyên ("Dược Thái Nguyên") bằng cách mua thêm 870 cổ phiếu tại Dược Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu tại Công ty này từ 49% lên thành 51% vốn điều lệ của Dược Thái Nguyên. Do đó, Dược Thái Nguyên chính thức từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

Theo công văn số 3629/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 06 năm 2016 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Công ty cổ phần TRAPHACO đã thực hiện công bố thông tin số 464/CBTT-TRA ngày 22 tháng 06 năm 2016 về việc thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành, do vậy Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

| Tên đơn vị | Nơi thành lập | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|-----------------|--|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc. |
| - Chi nhánh Miền Trung | TP. Đà Nẵng | |
| - Chi nhánh Nam Định | Tỉnh Nam Định | |
| - Chi nhánh Nghệ An | Tỉnh Nghệ An | |
| - Chi nhánh Thanh Hóa | Tỉnh Thanh Hóa | |
| - Chi nhánh Vĩnh Long | Tỉnh Vĩnh Long | |
| - Chi nhánh Hải Phòng | TP. Hải Phòng | |
| - Chi nhánh Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | |
| - Chi nhánh Bình Thuận | Tỉnh Bình Thuận | |
| - Chi nhánh Quảng Ngãi | Tỉnh Quảng Ngãi | |
| - Chi nhánh Khánh Hòa | Tỉnh Khánh Hòa | |
| - Chi nhánh Cần Thơ | Tỉnh Cần Thơ | |
| - Chi nhánh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | |
| - Chi nhánh Quảng Ninh | Tỉnh Quảng Ninh | |
| - Chi nhánh Tiền Giang | Tỉnh Tiền Giang | |
| - Chi nhánh Hải Dương | Tỉnh Hải Dương | |

- Chi nhánh Phú Thọ

Tỉnh Phú Thọ

- Chi nhánh Bình Dương

Tỉnh Bình Dương

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày

30/6/2016

Số năm

| | |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 15 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 08 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |
| Tài sản cố định khác | 05 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.287.573.991 | 4.451.307.873 |
| Tiền gửi ngân hàng | 83.718.833.328 | 85.044.033.313 |
| Tiền đang chuyển | 800.000.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 184.624.413.086 | 255.602.426.867 |
| Tổng | 275.430.820.405 | 345.097.768.053 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 267.775.903.775 | 225.935.904.507 |
| Công ty CP đầu tư Nam Dương | 136.178.957.856 | 91.446.980.689 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 131.596.945.919 | 134.488.923.818 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 4.189.936.202 | 2.568.151.518 |
| Công ty CP dược VTYT Quảng Trị | 4.189.936.202 | 2.568.151.518 |
| Tổng | 271.965.839.977 | 228.504.056.025 |

3. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 22.177.561.832 | 19.020.835.687 |
| Tạm ứng | 13.759.818.672 | 2.291.173.737 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.742.010.353 | 2.110.067.717 |
| Lãi dự thu tại ngân hàng | 885.039.896 | 1.050.787.754 |
| Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.905.136.000 | 9.893.124.767 |
| Phải thu khác | 3.885.556.911 | 3.675.681.712 |
| b) Dài hạn | 39.089.325.722 | 16.991.157.110 |
| Khác | 39.089.325.722 | 16.991.157.110 |
| Tổng | 61.266.887.554 | 36.011.992.797 |

4. NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | 31/12/2015 | |
|---|----------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu | 9.647.053.580 | 3.061.286.065 | 7.150.710.067 | 1.811.824.749 |
| Tổng | 9.647.053.580 | 3.061.286.065 | 7.150.710.067 | 1.811.824.749 |

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

5. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 31/12/2015 | |
|-------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | 0 | | 3.965.572.722 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 119.799.844.169 | (462.117.237) | 130.274.256.106 | (612.591.552) |
| Công cụ, dụng cụ | 335.287.854 | | 254.796.553 | |
| Chi phí SXKD dở dang | 26.813.503.691 | | 25.286.759.880 | |
| Thành phẩm | 105.777.313.672 | | 93.785.390.977 | |
| Hàng hoá | 48.091.856.240 | (85.455.491) | 47.196.988.860 | (85.455.491) |
| Hàng gửi đi bán | 0 | | 12.421.652.124 | |
| Tổng | 300.817.805.627 | (547.572.728) | 313.185.417.223 | (698.047.043) |

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ 01/01/2016 | 168.238.618.047 | 162.914.517.754 | 55.917.669.558 | 13.204.229.455 | 3.652.737.954 | 403.927.772.768 |
| Số tăng trong kỳ | 394.462.727 | 7.482.645.712 | 3.162.099.997 | 547.589.091 | - | 11.586.797.527 |
| - Mua sắm mới | 394.462.727 | 5.891.958.712 | 3.162.099.997 | 547.589.091 | - | 9.996.110.527 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 1.590.687.000 | - | - | - | 1.590.687.000 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | (3.125.116.389) | (1.065.221.350) | (285.684.791) | (128.280.000) | (4.604.302.530) |
| - Giảm do thanh lý tài sản | - | (2.448.661.877) | (1.065.221.350) | (285.684.791) | (128.280.000) | (3.927.848.018) |
| - Giảm do phân loại lại | - | (676.454.512) | - | - | - | (676.454.512) |
| Số dư cuối kỳ 30/06/2016 | 168.633.080.774 | 167.272.047.077 | 58.014.548.205 | 13.466.133.755 | 3.524.457.954 | 410.910.267.765 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ 01/01/2016 | 67.727.417.340 | 96.773.344.139 | 29.738.839.727 | 10.533.679.955 | 3.253.873.617 | 208.027.154.778 |
| Số tăng trong kỳ | 3.503.884.585 | 8.339.217.733 | 2.316.510.056 | 389.489.154 | 69.201.086 | 14.618.302.613 |
| - Trích khấu hao | 3.503.884.585 | 8.339.217.733 | 2.316.510.056 | 389.489.154 | 69.201.086 | 14.618.302.613 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | (1.307.711.080) | (921.252.354) | (266.276.500) | (109.893.200) | (2.605.133.134) |
| - Giảm do thanh lý tài sản | - | (1.307.711.080) | (921.252.354) | (266.276.500) | (109.893.200) | (2.605.133.134) |
| - Giảm do phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ 30/06/2016 | 71.231.301.925 | 103.804.850.792 | 31.134.097.429 | 10.656.892.609 | 3.213.181.503 | 220.040.324.257 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Đầu kỳ | 100.511.200.707 | 66.141.173.615 | 26.178.829.831 | 2.670.549.500 | 398.864.337 | 195.900.617.990 |
| Cuối kỳ | 97.401.778.849 | 63.467.196.285 | 26.880.450.776 | 2.809.241.146 | 311.276.451 | 190.869.943.508 |

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 với giá trị là 70.387.107.582 VNĐ

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại ngày 30/06/2016 là 46.724.227.546 VNĐ

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 38.762.274.275 | 3.101.877.570 | 283.328.900 | 42.147.480.745 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 38.762.274.275 | 3.101.877.570 | 283.328.900 | 42.147.480.745 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.333.911.387 | 1.154.000.391 | 247.440.914 | 2.735.352.692 |
| Số tăng trong kỳ | 82.141.285 | 481.562.426 | 21.533.333 | 585.237.044 |
| - Trích khấu hao | 82.141.285 | 481.562.426 | 21.533.333 | 585.237.044 |
| - Tăng khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 1.416.052.672 | 1.635.562.817 | 268.974.247 | 3.320.589.736 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Đầu kỳ | 37.428.362.888 | 1.947.877.179 | 35.887.986 | 39.412.128.053 |
| Cuối kỳ | 37.346.221.603 | 1.466.314.753 | 14.354.653 | 38.826.891.009 |

Tại thời điểm 30/06/2016, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

| Chi tiết | Diện tích (m ²) | Số tiền |
|---|-----------------------------|---------------|
| QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng | 283,10 | 2.618.528.525 |
| QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*) | 234,60 | 7.795.378.640 |
| QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định | 288,75 | 2.350.425.000 |
| QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581) | 307,20 | 1.290.240.000 |
| QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582) | 301,80 | 1.267.560.000 |
| QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang | 306,00 | 1.873.777.089 |
| QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long | 340,00 | 3.049.800.000 |
| QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương | | 3.518.560.000 |
| QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**) | | 4.972.028.674 |
| QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá | | 3.500.078.454 |
| QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang | | 2.710.406.558 |
| QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang | | 1.845.000.000 |
| QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ | 205,10 | 1.454.200.000 |
| QSD đất tại Đaklak | | 516.291.335 |
| Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008 | | 68.187.570 |

| | |
|--------------------------------------|-----------------------|
| Phần mềm quản lý (Đaklak) | 154.128.900 |
| Phần mềm quản lý bán hàng | 33.000.000 |
| TSCĐ vô hình khác | 323.600.000 |
| Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương | 971.000.000 |
| Tổng | 38.762.274.275 |

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐỒ DANG

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công trình nhà máy dược Traphaco (*) | 55.405.395.907 | 45.515.964.726 |
| Công trình văn phòng tại Thái Nguyên | - | 201.939.091 |
| Công trình văn phòng tại Gia Lai | 1.616.180.092 | 1.616.180.092 |
| Công trình văn phòng tại Cần Thơ | 2.479.653.636 | 2.479.653.636 |
| Công trình văn phòng tại Bắc Giang | 138.909.091 | 128.080.000 |
| Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT | 697.273 | 697.273 |
| Nhà máy SX kinh doanh dược phẩm tại Lào Cai | 14.619.465.943 | |
| Hệ thống xử lý nước thải | 1.745.216.929 | |
| Khác | 1.668.252.727 | 7.436.784.077 |
| Tổng | 77.673.771.598 | 57.379.298.895 |

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dự chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai một số hạng mục đã chi đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2016.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt | Tỷ lệ lợi ích | TL biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------------|---------------|---------------|--|
| Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa | Tỉnh Lào Cai | 100% | 100% | Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;... |
| Công ty CP Công nghệ cao Traphaco | Tỉnh Hưng Yên | 51% | 51% | Sản xuất thuốc đông dược |

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | TL biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|---------------|--|
| Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên | Thành phố Thái Nguyên | 51,01% | 51% | Sản xuất kinh doanh dược phẩm |
| Công ty CP dược VTYT Đăklăk | Tỉnh Đăklăk | 58% | 58% | Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế |
| Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (*) | Tỉnh Hưng Yên | 100% | 100% | Sản xuất thuốc đông dược |

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG LIÊN KẾT

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của công ty được trình bày như sau:

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 4.274.140.400 | 4.274.140.400 |
| Lợi thế thương mại | (1.180.623.911) | (697.641.402) |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia | 802.305.303 | 784.000.168 |
| | <u>3.895.821.792</u> | <u>4.360.499.166</u> |

Theo qui định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | TL biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|-------------------------------|
| Công ty CP dược VTYT Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị | 42,91% | 42,91% | Sản xuất kinh doanh dược phẩm |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 221.169.530.662 | 203.655.173.212 |
| Công ty TNHH Nanum CNC | 135.994.104.711 | 114.916.711.576 |
| Khách hàng khác | 85.175.425.951 | 88.738.461.636 |
| Tổng | 221.169.530.662 | 203.655.173.212 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 746.320.117 | 23.511.353.878 | 23.743.275.936 | 514.398.059 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 10.162.925.058 | 10.162.925.058 | 0 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 0 | 6.124.973.871 | 6.124.973.871 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.154.255.309 | 25.268.794.340 | 34.163.227.214 | 19.259.822.435 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.570.056.936 | 8.557.678.271 | 8.496.863.838 | 3.630.871.369 |
| Thuế khác | 5.150.381 | 169.909.681 | 52.681.541 | 122.378.521 |
| Tổng | 32.475.782.743 | 73.625.725.418 | 82.691.265.917 | 23.527.470.384 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 257.900.000 | 292.600.000 |
| Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng | 18.513.539.556 | 2.272.254.551 |
| Chi phí khảo sát chính sách bán hàng | 3.920.238.000 | 5.057.104.000 |
| Chi phí cho CTV | 124.380.180 | 870.151.935 |
| Chi phí xây dựng công trình nhà Đồng Nai | 10.847.271.722 | - |
| Chi phí khác | 6.250.537.160 | 5.059.361.205 |
| Tổng | 39.913.866.618 | 13.551.471.691 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1.374.100.548 | 751.324.549 |
| Bảo hiểm xã hội | 423.717.648 | 266.795.942 |
| Bảo hiểm y tế | 44.528.052 | 44.528.052 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 43.152.304 | 25.962.639 |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 1.293.220.564 | 1.588.256.651 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 25.427.946.278 | 667.723.278 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 529.000.000 | 515.000.000 |
| Các đối tượng khác | 4.145.887.896 | 4.695.153.992 |
| Tổng | <u>33.281.553.289</u> | <u>8.554.745.103</u> |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | 31/12/2015 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số có khả năng | | Tăng | Giảm | Số có khả năng | |
| | Giá trị | trả nợ | | | Giá trị | trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 14.630.000.000 | 14.630.000.000 | - | (1.735.000.000) | 12.895.000.000 | 12.895.000.000 |
| Vay cá nhân | 14.630.000.000 | 14.630.000.000 | - | (1.735.000.000) | 12.895.000.000 | 12.895.000.000 |
| Vay dài hạn | | | 11.183.392.322 | | 11.483.392.322 | 11.483.392.322 |
| Vay dài hạn | 300.000.000 | - | 11.183.392.322 | | 11.483.392.322 | 11.483.392.322 |
| Cộng | 14.930.000.000 | 14.630.000.000 | 11.183.392.322 | (1.735.000.000) | 24.378.392.322 | 24.378.392.322 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Công ty con) vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 0,666%/tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, số dư vay dài hạn thể hiện các khoản vay trung hạn Công ty TNHH MTV TraphacoSapa vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐĐA/NHCT170-TraphacoSapa ký ngày 26 tháng 10 năm 2015 để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, kinh doanh dược liệu tại thành phố Lào Cai với thời gian cho vay là 84 tháng. Hạn mức vay 12 tỷ đồng, lãi suất 7,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chi tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|--------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 246.764.330.000 | 153.747.160.000 | (3.593.000) | 179.264 | 312.296.798.152 | 166.416.575.824 | 879.221.450.240 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 98.200.999.640 | (98.200.999.640) | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 100.602.614.048 | 100.602.614.048 |
| Tăng vốn điều lệ | 98.690.830.000 | - | - | - | (98.690.830.000) | - | - |
| Chia cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | (74.019.900.000) | (74.019.900.000) |
| Chi khác | - | - | - | - | - | (30.000.000) | (30.000.000) |
| Trích quỹ KTPL năm 2015 | - | - | - | - | - | (16.160.760.380) | (16.160.760.380) |
| Số dư cuối kỳ | 345.455.160.000 | 153.747.160.000 | (3.593.000) | 179.264 | 311.806.967.793 | 78.607.529.851 | 889.613.403.908 |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN

| | Đơn vị tiền tệ | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|-----------------------------------|----------------|---------------|---------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | USD | 42.409 | 55.541,56 |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận gia công | VND | 7.385.777.504 | 5.887.950.389 |

18. DOANH THU

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.008.908.772.212 | 962.167.664.960 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 681.581.761.090 | 435.789.407.805 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 327.327.011.122 | 526.378.257.155 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 5.936.966.387 | 1.289.641.449 |
| Hàng bán bị trả lại | 5.936.966.387 | 1.289.641.449 |
| | 1.002.971.805.825 | 960.878.023.511 |

(*) Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh với các bên liên quan.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 245.005.932.679 | 150.065.557.304 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 273.859.035.337 | 366.153.421.788 |
| Tổng | 518.864.968.016 | 516.218.979.092 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.941.701.475 | 3.112.604.958 |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 871.053.496 | 33.131.293 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 898.985.413 | 598.183.508 |
| Chiết khấu thanh toán | 79.095.082 | - |
| Tổng | 6.790.835.466 | 3.743.919.759 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 566.664.000 | 849.373.011 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá | 92.368.903 | 2.293.945.864 |
| Chiết khấu thanh toán cho khách hàng | 42.048.531.214 | 37.128.059.875 |
| Tổng | 42.707.564.117 | 40.271.378.750 |

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trong kỳ | 100.602.614.049 | 76.509.879.677 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (8.505.072.030) | (7.120.803.394) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 92.097.542.019 | 69.389.076.283 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24.866.292 | 24.673.300 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.704 | 2.812 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 256.850.590.771 | 248.913.281.601 |
| Chi phí nhân công | 126.681.930.932 | 168.202.501.796 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.889.732.169 | 14.068.632.495 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 62.827.974.956 | 72.820.737.617 |
| Chi phí bằng tiền | 146.896.224.134 | 96.537.617.111 |
| Tổng | 608.146.452.962 | 600.542.770.620 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 85.518.778.236 | 79.283.343.026 |
| Chi phí lương | 45.597.958.863 | 49.281.912.534 |
| Các khoản chi phí khác | 39.920.819.373 | 30.001.430.492 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 226.510.183.926 | 219.618.450.324 |
| Chi phí nhân viên | 60.145.205.092 | 92.219.233.866 |
| Chi phí quảng cáo | 54.739.965.818 | 41.822.935.157 |
| Chiết khấu bán hàng | 36.196.779.204 | 26.375.120.180 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 75.428.233.812 | 59.201.161.121 |

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ | 1.558.555.999 | 1.748.973.675 |

| | 30/06/2016 | 31/03/2015 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 3.674.936.028 | 4.507.341.567 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 9.498.825.729 | 11.655.940.998 |
| Sau 5 năm | 15.909.770.400 | 28.691.052.816 |
| Tổng | 29.083.532.157 | 44.854.335.381 |

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 24.378.392.322 | 14.930.000.000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 275.430.820.405 | 345.097.768.053 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 979.285.787.139 | 964.499.646.230 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | - | - |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
| | VND | VND |
| Tài sản chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 275.430.820.405 | 345.097.768.053 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 271.786.940.315 | 236.537.602.033 |
| Đầu tư tài chính | 10.800.000.000 | 2.761.976.982 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | 200.000.000 |
| Tổng | 558.017.760.720 | 584.597.347.068 |

| Công nợ tài chính | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 24.378.392.322 | 14.930.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 252.655.585.400 | 211.231.307.133 |
| Chi phí phải trả | 39.913.866.618 | 13.551.471.691 |
| Tổng | 316.947.844.340 | 239.712.778.824 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|
| | 30/06/2016 | 31/12/2015 | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 136.326.521.221 | 119.478.960.381 | 6.737.386.046 | 1.246.630.314 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2015 | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1-5 năm</u> | <u>Tổng</u> VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 345.097.768.053 | | 345.097.768.053 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 236.537.602.033 | 491.157.110 | 237.028.759.143 |
| Đầu tư tài chính | 2.000.000.000 | 509.417.661 | 2.509.417.661 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Tổng | 583.635.370.086 | 1.200.574.771 | 584.835.944.857 |
| 31/12/2015 | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1-5 năm</u> | <u>Tổng</u> VND |
| Các khoản vay | 14.930.000.000 | | 14.930.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 211.231.307.133 | | 211.231.307.133 |
| Chi phí phải trả | 13.551.471.691 | | 13.551.471.691 |
| Tổng | 239.712.778.824 | 0 | 239.712.778.824 |
| Chênh lệch tài sản thuần | 343.922.591.261 | 1.200.574.771 | 345.123.166.032 |
| 30/06/2016 | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1-5 năm</u> | <u>Tổng</u> VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 275.430.820.405 | | 275.430.820.405 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 271.786.940.315 | 39.089.325.722 | 310.876.266.037 |
| Đầu tư tài chính | 10.250.000.000 | 550.000.000 | 10.800.000.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | | 0 | 0 |
| Tổng | 557.467.760.720 | 39.639.325.722 | 597.107.086.442 |
| 30/06/2016 | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1-5 năm</u> | <u>Tổng</u> VND |
| Các khoản vay | 24.378.392.322 | 11.483.392.322 | 35.861.784.644 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 252.655.585.400 | 90.000.000 | 252.745.585.400 |
| Chi phí phải trả | 39.913.866.618 | | 39.913.866.618 |
| Tổng | 316.947.844.340 | 11.573.392.322 | 328.521.236.662 |
| Chênh lệch tài sản thuần | 240.519.916.380 | 28.065.933.400 | 268.585.849.780 |

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 3 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|--------------------------------|------------------|
| Công ty CP dược VTYT Quảng Trị | Công ty liên kết |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Bán hàng | VND | VND |
| Công ty CP dược VTYT Quảng Trị | 3.492.108.045 | 6.950.163.205 |
| Cổ tức đã trả cho các cổ đông | 49.409.226.000 | 73.874.969.000 |
| Thu nhập của Ban Tổng giám đốc | 4.305.951.091 | 2.376.525.825 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Tại ngày 31/03/2016 | Tại ngày 30/06/2015 |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|
| Phải thu | VND | VND |
| Công ty CP dược VTYT Quảng Trị | 3.468.160.036 | 3.760.897.887 |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông | 25.278.397.278 | 687.124.278 |

Người lập biểu

Thưc

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016



Trần Túc Mã

Trần Túc Mã

